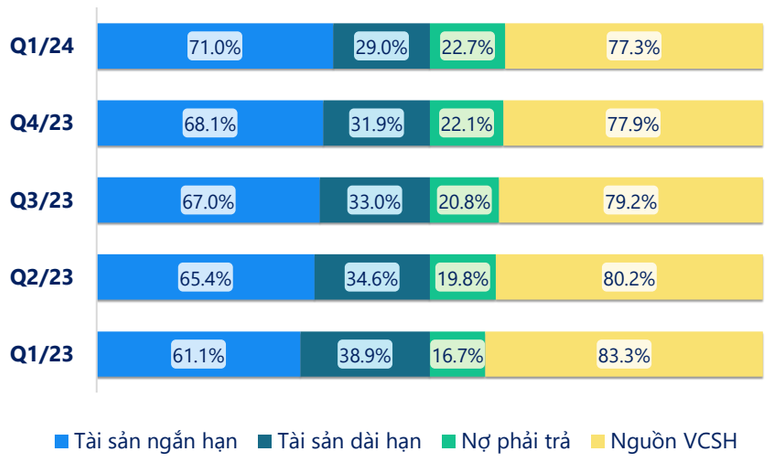
FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	57,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	62,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,000
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,350
% sở hữu nước ngoài	45.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,570
P/E	20.6
EPS	2,771

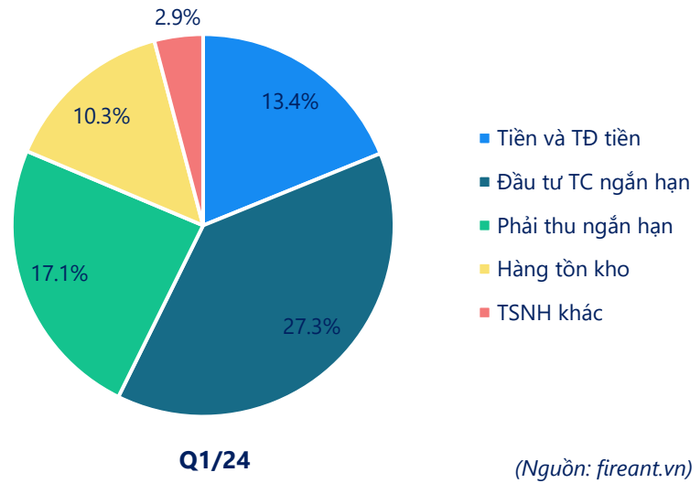
	YTD	1T	3T	6T
AST	13.1%	-1.4%	13.7%	-1.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



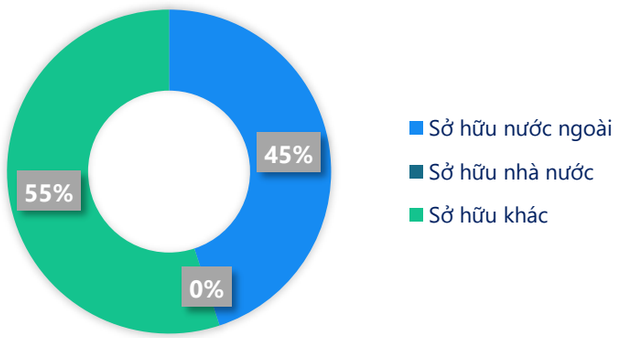
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



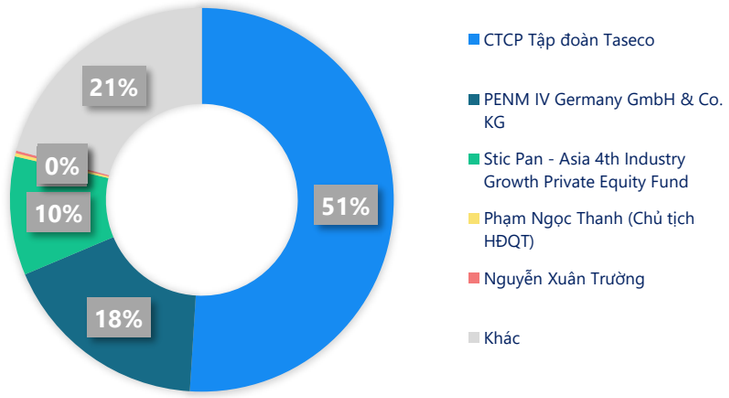
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



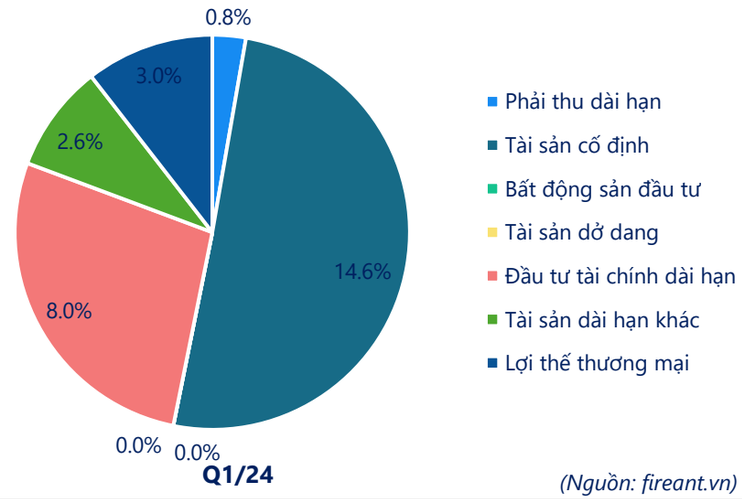
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

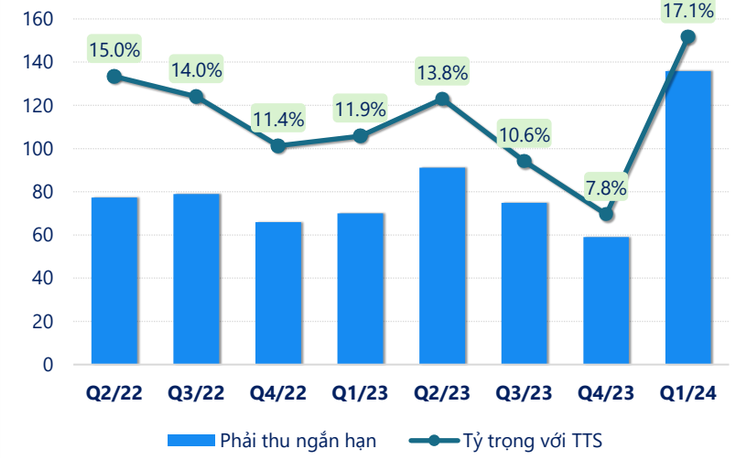
CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

Tiền và tương đương tiền



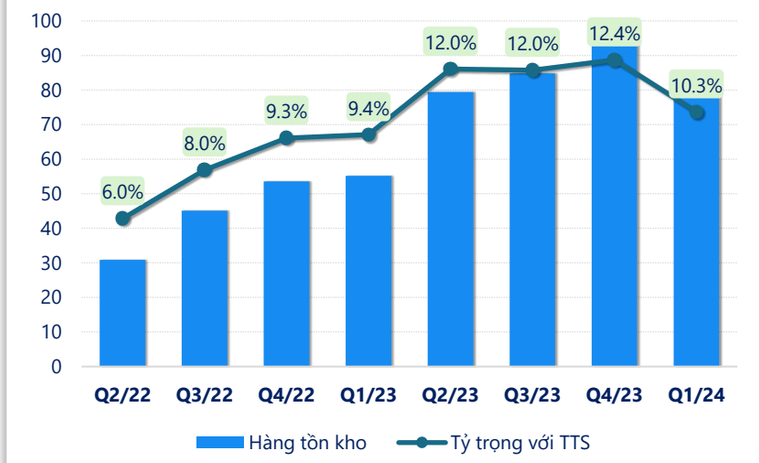
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



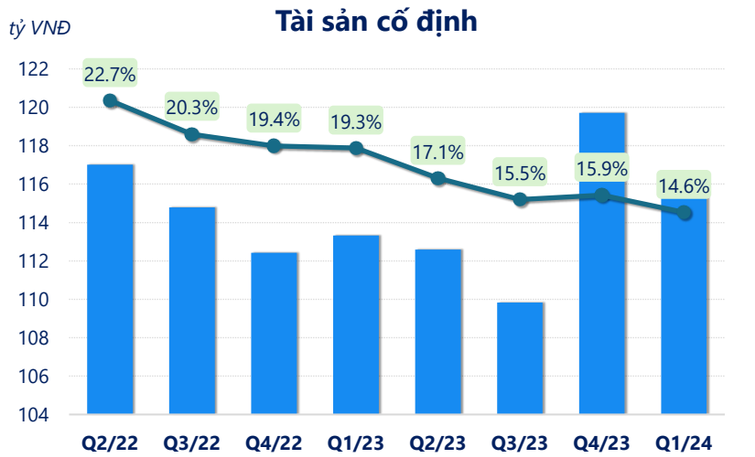
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



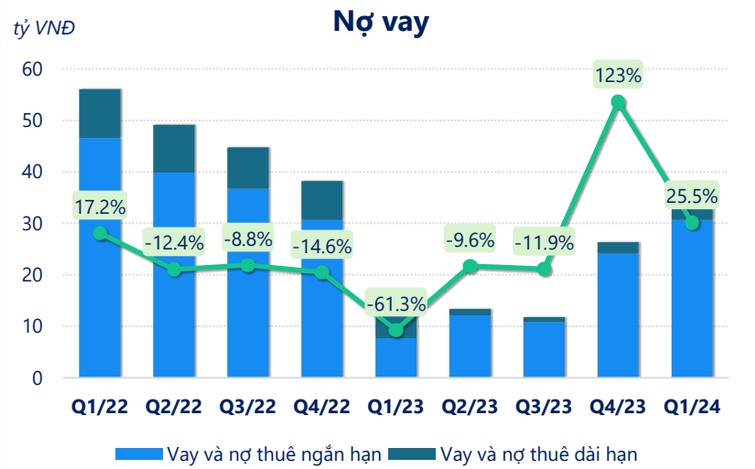
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



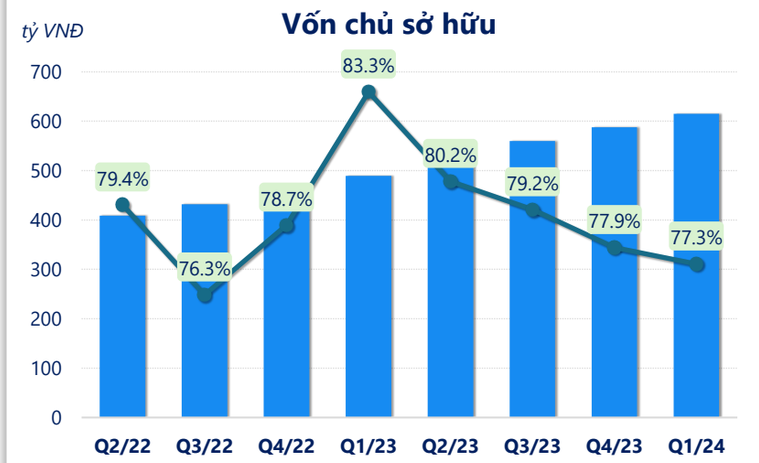
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

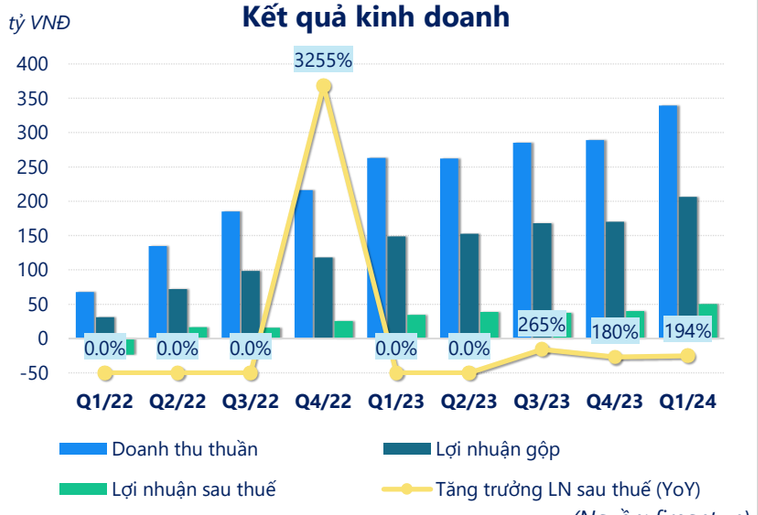


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

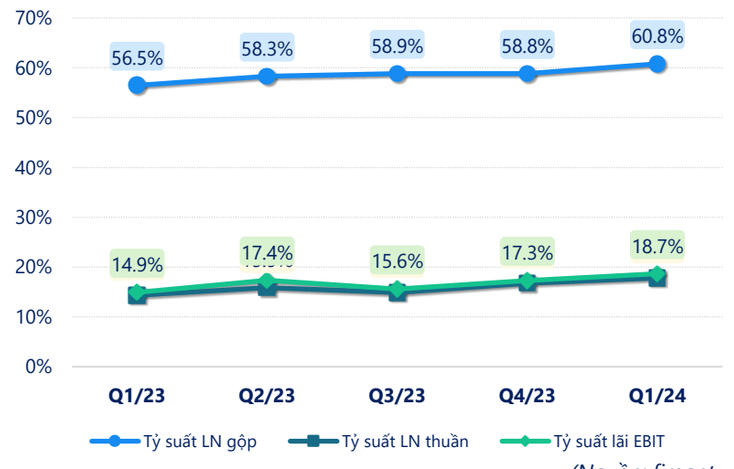
CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

Kết quả kinh doanh



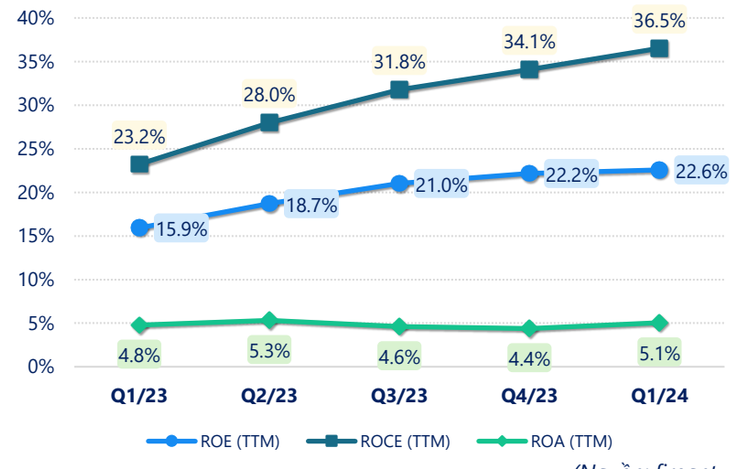
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



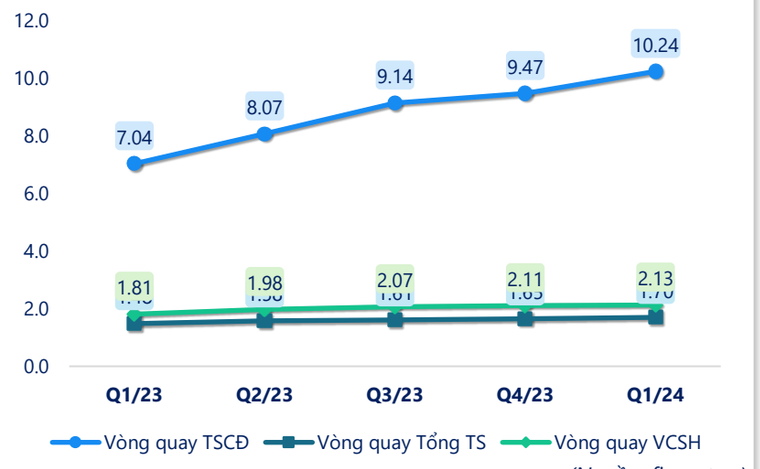
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



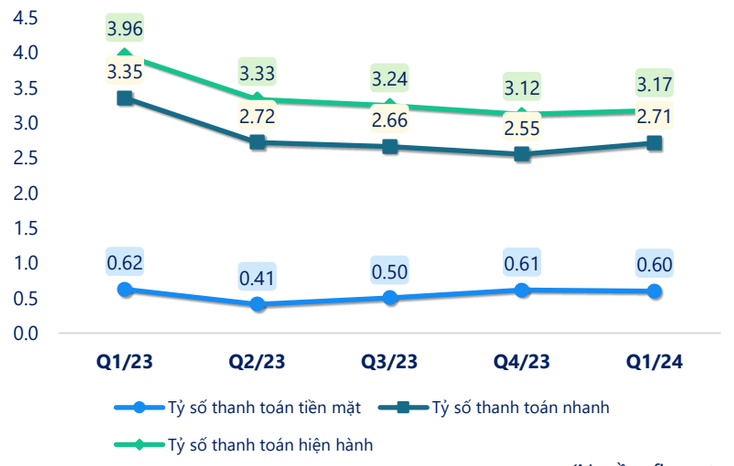
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



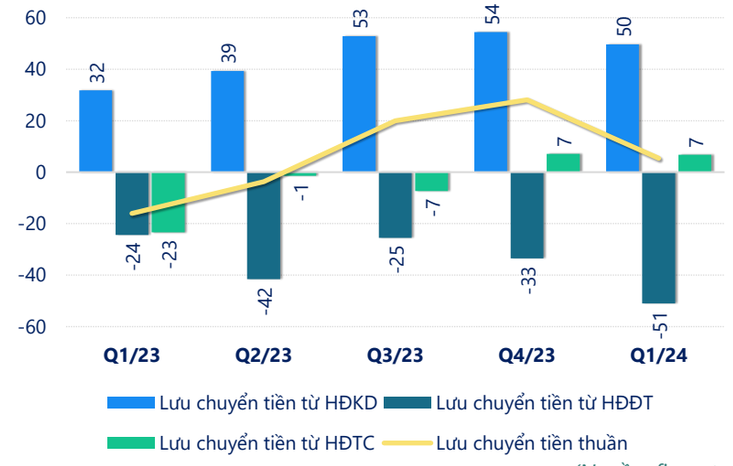
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**796**	**761**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	565	520	8.6%
Tiền và tương đương tiền	107	101	5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	217	240	-9.4%
Phải thu ngắn hạn	136	59.0	130%
Hàng tồn kho	82.1	101	-18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.2	19.8	17.4%
Tài sản dài hạn	**231**	**241**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản cố định	116	120	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	63.5	68.8	-7.7%
Tài sản dài hạn khác	**20.3**	**19.7**	**3.2%**
Lợi thế thương mại	24.2	26.4	-8.3%
Nợ phải trả	180	174	3.9%
Nợ ngắn hạn	**178**	**171**	**3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.7	24.1	27.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.3	61.4	-18.1%
Nợ dài hạn	2.39	2.20	8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.39	2.20	8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**615**	**588**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**615**	**588**	**4.7%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	263	262	285	289	340
Giá vốn hàng bán	115	109	117	119	133
Lợi nhuận gộp	149	153	168	170	206
Doanh thu HĐTC	3.58	4.37	4.45	4.74	4.82
Chi phí TC	1.67	0.42	0.79	1.64	1.88
Chi phí lãi vay	0.58	0.72	0.29	0.30	0.45
LN trong công ty LKLD	0.40	2.13	-0.06	-2.32	-2.45
Chi phí bán hàng	72.8	76.6	84.4	80.2	98.2
Chi phí QLDN	40.3	40.7	44.6	42.2	48.2
LN thuần từ HĐKD	37.8	41.6	42.5	48.5	60.5
Lợi nhuận khác	0.93	3.26	1.75	1.27	2.46
LN trước thuế	38.7	44.8	44.2	49.8	62.9
Lợi nhuận sau thuế	34.3	38.9	37.3	40.0	50.1
LNST của CĐ cty mẹ	25.8	31.2	29.3	29.2	34.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.7	39.3	52.8	54.5	49.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.4	-41.6	-25.5	-33.5	-51.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.4	-1.42	-7.32	7.10	6.72
Tiền đầu kỳ	72.8	56.6	53.0	73.1	101
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.0**	**-3.72**	**20.0**	**28.1**	**5.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	0.13	0.05	-0.07	0.09
Tiền cuối kỳ	56.6	53.0	73.1	101	107

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic